

kết hôn tại UBND phường HCN, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Kết hôn trên cơ sở tự nguyện.

Trong quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông L không có trách nhiệm với vợ con, không lo làm ăn, thường xuyên rượu chè, say xỉn về nhà đánh đập bà D rất dã man, tàn nhẫn, có lần ông L bóp cổ bà D sắp chết, vì thương các con nên bà D đã chịu đựng và tha thứ cho ông L nhiều lần nhưng ông L vẫn không thay đổi, thường xuyên bạo hành vợ, không chịu nổi sự hành hạ của ông L nên bà D cùng các con về nhà cha, mẹ ruột tại thành phố Đà Nẵng để sinh sống từ tháng 6/2018 đến nay, trong thời gian sống ly thân ông L có đến thuyết phục động viên vợ về sống cùng ông nhưng bà D không chấp nhận. Nay bà D xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn ông L.

Về con chung có 3 con chung: Võ Ngọc Anh T – Sinh ngày 09/10/2010, Võ Song T – Sinh ngày 06/6/2012 (bị câm điếc bẩm sinh), Võ Song P - Sinh ngày 04/6/2015. Các con hiện đang sống cùng bà D. Nay ly hôn bà D yêu cầu được nuôi 3 con chung và yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đ/3 con.

Bị đơn ông Võ Ngọc L đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, giao nhận bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, ông Võ Ngọc L từ chối làm việc với Tòa án và không trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên không có lời khai của ông Võ Ngọc L trong hồ sơ vụ án

Tóm tắt ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử được phân công giải quyết và xét xử vụ án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn chấp hành pháp luật, bị đơn ông Võ Ngọc L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX xử cho bà D được ly hôn ông L, giao 3 con cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng, buộc ông L cấp dưỡng nuôi 3 con là 3.000.000 đồng, ông L được quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phạm Thị D yêu cầu ly hôn và giải quyết con chung đối với ông Võ Ngọc L, căn cứ khoản 1 Điều 28,

điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS tranh chấp ly hôn và nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện. Ông L hiện nay cư trú tại phường ĐN, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị D và ông Võ Ngọc L tổ chức lễ cưới vào ngày 23/5/2010, sau khi cưới vợ chồng về chung sống với nhau, tuy nhiên đến ngày 14/3/2016 mới đăng ký kết hôn tại UBND phường HCN, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông L là hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà D khai là do ông L không lo làm ăn, thường xuyên rượu chè say xỉn về nhà đánh đập bà D rất nhiều lần, từ đó vợ chồng xảy ra cãi vã nhau mâu thuẫn phát sinh, bà D đã bỏ về nhà cha, mẹ tại thành phố Đà Nẵng sống riêng từ tháng 6/2018. Lời khai của bà D phù hợp với nội dung xác minh do Tòa án thu thập được. Hơn nữa quá trình giải quyết vụ án ông L vắng mặt không có lời khai của ông L trong hồ sơ vụ án nên không xác định được ý kiến của ông L như thế nào đối với yêu cầu ly hôn của bà D. Do ông L vắng mặt nhiều lần nên Tòa án không tiến hành phiên hòa giải để động viên vợ, chồng về đoàn tụ chung sống. Trong trường hợp này xét thấy vợ chồng bà D không còn tình cảm, tin tưởng và tôn trọng nhau, thực tế vợ chồng không chung sống với nhau từ tháng 6/2018 đến nay, vợ chồng mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt do đó yêu cầu ly hôn của bà D có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận xử cho bà D được ly hôn với ông L phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung Võ Ngọc Anh T, Võ Song T và Võ Song P. Bà D có nguyện vọng được nuôi 3 con chung. Xét yêu cầu của bà D thấy rằng: Bà D hiện nay có việc làm và thu nhập ổn định đảm bảo đủ điều kiện để nuôi con, trong thời gian vợ chồng không chung sống với nhau các con sống cùng bà D, được bà D chăm sóc, nuôi dưỡng rất tốt. Đối với ông L trong quá trình giải quyết vụ án, ông L không đến Tòa để trình bày ý kiến và nêu yêu cầu của mình, điều đó chứng tỏ ông L không có yêu cầu đối với vấn đề nuôi con chung. Để đảm bảo ổn định đời sống vật chất và tinh thần cho con chưa thành niên, đồng thời giữ nguyên môi trường sống của con, HĐXX cần phải giao 3 con chung cho bà D tiếp tục nuôi

dưỡng là phù hợp với Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình. Sau khi ly hôn, ông L được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Bà D yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi 3 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng. Xét yêu cầu của bà D thấy rằng: Theo khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Bà D yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung là đúng quy định của pháp luật và mức cấp dưỡng bà D yêu cầu 3.000.000 đồng mỗi tháng nuôi 3 con là phù hợp. Để đảm bảo lợi ích về mọi mặt cho con và đáp ứng nhu cầu chi phí sinh hoạt hàng ngày của con chưa thành niên, HĐXX buộc ông L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng là 3.000.000 đồng, nuôi mỗi con hằng tháng 1.000.000 đồng. Thời hạn cấp dưỡng được tính đến khi các con đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà D khai không có, tuy nhiên không có lời khai của ông L nên chưa xác định được vợ, chồng bà D có tài sản chung và nợ chung hay không. Do đó HĐXX tách ra giải quyết bằng vụ án dân sự khác nếu sau này các đương sự có yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung.

[6] Về án phí: Căn cứ Luật phí và Lệ phí, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Điều 147 BLTTDS thì bà D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông L phải chịu 300.000 đ án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, các Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 468 Bộ luật Dân sự, Luật Phí và lệ phí, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị D đối với ông Võ Ngọc L về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Phạm Thị D và ông Võ Ngọc L.

2. Về nuôi con chung: Có 03 con chung

Giao 3 con Võ Ngọc Anh T – Sinh ngày 09/10/2010; Võ Song T – Sinh ngày 06/6/2012 và Võ Song P- Sinh ngày 04/6/2015 cho bà Phạm Thị D trực tiếp nuôi

dưỡng (Võ Ngọc Anh T, Võ Song T và Võ Song P hiện nay đang chung sống cùng bà Phạm Thị D).

Buộc ông Võ Ngọc L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 3 con chung hằng tháng là: 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) (nuôi mỗi con hằng tháng 1.000.000 đồng). Thời hạn cấp dưỡng được tính kể từ tháng 8/2019 đến khi Võ Ngọc Anh T, Võ Song T và Võ Song P đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, ông Võ Ngọc L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001775, ngày 15/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn. Bà Phạm Thị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Võ Ngọc L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án của Tòa gửi đến hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND thị xã Điện Bàn;
- UBND phường HCN;

THẨM PHÁN

(đã ký)

- THADS Điện Bàn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Nhung